TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K-TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **13**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 09/05/2018
"V/v tranh chấp ly hôn,
nuôi con chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thế Anh.
*Các hội thẩm nhân dân:*Ông Nguyễn Thái Bảo và ông Dương Bình Định.
- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Thị Thu Hà, thư ký Tòa án nhân dân huyện K - tỉnh Ninh Bình.
- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:*** Ông Ninh Trọng Khánh, kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 05 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử công khai vụ án thụ lý số 24/2018/TLST - HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2018 về "ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02 11/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 04 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1980; ĐKHK tại: xóm 9A, xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Cư trú tại: xóm 7B, xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1976; Cư trú tại: xóm 9A, xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Vắng mặt lần hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã L ngày 05/01/1999. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại xã L, huyện K. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian ngắn sau đó phát sinh mâu thuẫn; Vợ chồng thường xuyên xảy ra xô xát, cãi nhau, dẫn đến việc chị N sống ly thân với anh T từ đầu năm 2011 đến nay.

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm lối sống, không có tình cảm, anh T thường xuyên ghen tuông vô cớ, xúc phạm chị dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra xô sát. Mặc dù chị đã cố gắng tìm cách khắc phục và đã được hai bên gia đình hai bên khuyên giải nhưng không cải thiện được nên vợ chồng chị đã sống ly thân từ đầu năm 2011 đến nay, không ai còn quan tâm đến nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không khắc phục được chị yêu cầu giải quyết ly hôn giải phóng cho cả hai.

Bị đơn anh Nguyễn Văn T cho rằng mặc dù vợ chồng anh chị đã có thời gian sống ly thân khoảng 8-9 năm nhưng nay chị N ly hôn với anh anh không đồng ý, anh T mong muốn chị N bỏ qua cho nhau để về đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con cái. Trường hợp chị N kiên quyết ly hôn với anh, anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: vợ chồng chị N và anh T đều xác định có 2 con chung là Nguyễn Đức M sinh ngày 8/9/1999 đã trưởng thành và sống tự lập, Nguyễn Phương T sinh ngày 28/4/2006 hiện đang do anh T nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị N đồng ý để anh T nuôi con chung là Nguyễn Phương T và đóng tiền cấp dưỡng nuôi con cho anh T mỗi tháng 700.000đ. Anh T yêu cầu anh được tiếp tục nuôi con chung là Nguyễn Phương T và không yêu cầu chị N đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho anh.

Con chung của hai anh chị là các cháu Nguyễn Phương T khi được hỏi ý kiến có mong muốn được tiếp tục ở với bố khi bố mẹ ly hôn.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K: Về tố tụng nguyên đơn và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự , bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 Luật HNGĐ; Điều 147, 227 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14. Xử ly hôn giữa anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị N; giao anh T trực tiếp nuôi con chung; chị N phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung với anh T mỗi tháng là 700.000 đồng; chị N phải nộp 300.000^{đ} án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000^{đ} án phí cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: chị Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu giải quyết việc ly hôn và tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn với anh Nguyễn Văn T cư trú tại xóm 9A, xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình; căn cứ quy định tại điều 26 và 39 BLTTDS vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện K. Anh Nguyễn Văn T mặc dù đã có mặt tại địa phương, được Tòa án đã tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định của pháp luật nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ khoản 2, Điều 227 BLTTDS Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh.

[2] Xét yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị N thì thấy rằng anh T và chị N kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 05/01/1999 tại UBND xã L; sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc một thời gian thì mới phát sinh mâu thuẫn; do mâu thuẫn vợ chồng đến năm 2011 chị N về xóm 7A, xã L, huyện K sống ly thân với anh T. Tuy nguyên nhân diễn biến mâu thuẫn dẫn đến việc sống ly thân hai bên trình bày không giống nhau nhưng trong quá trình giải quyết hai bên đều xác định vì mâu thuẫn vợ chồng không giải quyết được dẫn đến vợ chồng sống ly thân. Xác minh tình trạng hôn nhân của chị N và anh T tại UBND xã L thì chính quyền địa

phương xác nhận từ đầu năm 2011 do mâu thuẫn vợ chồng chị N bỏ về nhà mẹ đẻ ở đến nay; nguyên nhân là do tính khí anh T thất thường vợ chồng không hòa hợp.

[3] Như vậy tuy nguyên nhân mâu thuẫn các bên trình bày khác nhau nhưng đều xác định vì mâu thuẫn vợ chồng không giải quyết được hai bên đã ly thân từ năm 2011 đến nay. Anh T mặc dù biết chị N yêu cầu tòa án giải quyết việc ly hôn và anh không đồng ý, nhưng anh không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình; không có biện pháp nào khắc phục mâu thuẫn nhằm duy trì hôn nhân, có ý bỏ mặc không quan tâm đến cuộc sống chung do đó chị N xác định vợ chồng không thể chung sống cùng nhau được vì mâu thuẫn đã trầm trọng là có căn cứ;. Từ những căn cứ đó đã có đủ cơ sở xác định tình trạng hôn nhân của chị N và anh T hiện nay đã trầm trọng, không còn khả năng khắc phục, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể duy trì cuộc sống chung; căn cứ quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình yêu cầu của chị N ly hôn anh T là có căn cứ được chấp nhận.

[4] Vợ chồng anh T và chị N có 2 con chung là Nguyễn Đức M sinh ngày 8/9/1999 đã trưởng thành và sống tự lập, Nguyễn Phương T sinh ngày 28/4/2006 hiện đang do anh T nuôi dưỡng; chị N ban đầu yêu cầu được nuôi cháu T nếu vợ chồng ly hôn sau đó thể theo nguyện vọng của cháu T có nguyện vọng muốn ở với bố chị nhất trí để anh T trực tiếp nuôi cháu T; anh T cũng có yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu T khi vợ chồng ly hôn; con chung của hai anh chị là Nguyễn Phương T khi được hỏi ý kiến đều có mong muốn được ở với bố khi bố mẹ ly hôn; căn cứ Điều 81 luật HNGĐ việc giao cháu T cho anh T nuôi dưỡng là phù hợp.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con chung, chị N đề xuất mức cấp dưỡng nuôi con chung với anh T mỗi tháng là 700.000 đồng/1 tháng; về phía anh T không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi cháu T cùng anh nhưng không chứng minh anh có điều kiện nuôi dưỡng chăm sóc cháu T mà không cần hỗ trợ của chị N; hiện tại chị N là lao động phổ thông tự do thu nhập so với thực tế của thu nhập lao động tự do tại địa phương thì mức đóng của chị N đưa ra là phù hợp và hoàn toàn tự nguyện; căn cứ khoản 2, Điều 82 Luật HNGĐ mức đóng góp này được chấp nhận.

[7] Về tài sản chung: Khi ly hôn hai bên đương sự không yêu cầu tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí: căn cứ quy định tại điều 147 BLTTDSS và Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14 buộc chị N phải nộp toàn bộ án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định .

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật HNGĐ; Điều 147, 227 Bộ luật TTDS và Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Xử ly hôn giữa chị Nguyễn Thị N với anh Nguyễn Văn T.

2/ Giao anh Nguyễn Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Nguyễn Phương T sinh ngày 28/04/2006 đến khi thành niên. Không bên nào được cản trở quyền thăm nom chăm sóc con chung.

3/ Chị Nguyễn Thị N đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung với anh Nguyễn Văn T 700.000 đồng/tháng, kể từ tháng 05/2018 cho đến khi thành niên.

4/ chị Nguyễn Thị N phải nộp 300.000[đ] án phí ly hôn và 300.000[đ] án phí cấp dưỡng nuôi con, được khấu trừ vào số tiền 300.000[đ] tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA 2796 ngày 27/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K; còn phải nộp tiếp 300.000[đ].

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo mức lãi xuất quy định tại Điều 357 và Điều 468 BLDS.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

***Nơi nhận*:**
-TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Thế Anh